TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2022/HNGĐ-ST
Ngày : 14 – 9 - 2022
V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Liên.

2. Ông Nguyễn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm – C/vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 464/2022/TLST-HNGĐ ngày 03/6/2022 về *"*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/8/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn***:** Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1977 (Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số xc đường X, tổ a, khu phố b, phường Đ, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Hữu Đ – sinh năm: 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số zxc đường V, tổ liên gia s, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Hữu Đ chung sống với nhau từ năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Chúng tôi đã có 02 con chung là cháu Nguyễn Hữu T – sinh ngày 18/02/2001 và cháu Nguyễn Thị Hồng N – sinh ngày: 26/02/2005.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống. Ông Đ không chung thủy trong đời sống vợ chồng, không có sự quan tâm, chăm sóc đối với các con chung. Hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay và không ai có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm gia đình. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung cũng không thể tiếp tục duy trì nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Hữu Đ.

Về con chung: Cháu Nguyễn Hữu T hiện đã thành niên, phát triển đầy Đ về thể lực, trí lực nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Thị Hồng N, tôi đề nghị được nuôi dưỡng trực tiếp và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk trình bày quan điểm:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Hữu Đ. Về con chung: Con chung Nguyễn Hữu T – sinh ngày 18/02/2001 đã thành niên, không đặt ra xem xét, giải quyết; giao con chung Nguyễn Thị Hồng N – sinh ngày: 26/02/2005 cho bà Nguyễn Thị H nuôi dưỡng trực tiếp.Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung: Không đặt ra yêu cầu nên không xem xét. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã Đ cơ sở để xác định:

Các đương sự chung sống với nhau từ năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận số 56 ngày 04/10/1999. Do vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H xác định trong thời gian chung sống đã phát sinh mâu thuẫn gia đình mà cho đến nay vẫn chưa thể hòa giải và hàn gắn được. Qua xác minh tại địa phương thì chính quyền địa phương không nắm được mâu thuẫn xảy ra giữa ông bà. Song trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Hữu Đ đến tham gia tố tụng để đối chất cũng như hòa giải các mâu thuẫn phát sinh trong đời sống gia đình nhưng ông Đ vắng mặt, không có thiện chí trong việc tìm hiểu nguyên nhân mâu thuẫn gia đình để hàn gắn, đoàn tụ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là phù hợp.

Về con chung: Các đương sự có 02 con chung là Nguyễn Hữu T – sinh ngày 18/02/2001 và Nguyễn Thị Hồng N – sinh ngày: 26/02/2005. Cháu Nguyễn Hữu T hiện đã thành niên, phát triển đầy Đ về thể lực, trí lực nên không đặt ra xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Thị Hồng N, cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ, bà Nguyễn Thị H đề nghị được nuôi dưỡng trực tiếp. Xét ý kiến của đương sự là phù hợp với nguyện vọng và đảm bảo được quyền lợi của con chung nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung: Các đương sự không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Hữu Đ.

- Về con chung: Con chung Nguyễn Hữu T – sinh ngày 18/02/2001 đã thành niên, không xem xét giải quyết. Giao con chung Nguyễn Thị Hồng N – sinh ngày: 26/02/2005 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông Nguyễn Hữu Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0019555 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hải An

Nơi nhận:
- Tòa án ND Tỉnh Đắk Lắk;
- VKS ND Tp.BMT;
- VKS ND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- UBND p.Khánh Xuân, Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS.